

KẾT QUẢ KIỂM TRA CHỨNG CHỈ QUỐC GIA TRÌNH ĐỘ A

Kỳ kiểm tra: tháng 6/2015

Ngày: 21/6/2015

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
1	12D2010003	Phạm Long	An	29/09/1993	Nghệ An	4.0	9.0	6.5	6.5	Trung bình
2	12D301Đ006	Đào Trọng Thiên	Ân	21/10/1994	TP.HCM	8.0	-	xx	THA2	Thi lại THA2
3	13B2040001	Trần Phi	Ân	10/01/1995	Bình Định	2.0	5.0	xx	THA1+	Thi lại THA1+
4	12D3010004	Lê Bảo	Anh	16/11/1992	TP.HCM	8.0	8.5	8.3	8.3	Giỏi
5	12D2010011	Trần Văn	Bảo	23/05/1994	Bình Định	8.5	9.0	8.8	8.8	Giỏi
6	13B2050002	Nguyễn Thị Kim	Báu	09/02/1995	Bình Định	8.5	8.0	8.3	8.3	Giỏi
7	12D3010015	Lã Văn	Công	20/05/1993	Vĩnh Phúc	8.5	9.0	8.8	8.8	Giỏi
8	13B3080007	Nguyễn Văn	Cường	16/09/1990	Thái Nguyên	4.5	7.5	6.0	6.0	Trung bình
9	13B3080008	Cao Thành	Danh	30/11/1993	Tây Ninh	9.0	10.0	9.5	9.5	Giỏi
10	12D3010031	Nguyễn Khắc	Diệp	10/10/1994	Tây Ninh	9.5	9.5	9.5	9.5	Giỏi
11		Nguyễn Văn	Đồng	21/05/1966	Bình Định			xx	THA1+THA2	Thi lại THA1+THA2
12	13B3080012	Võ Hồng	Dương	19/03/1992	Đồng Nai	8.0	4.0	6.0	6.0	Trung bình
13	12D3010028	Lương Minh	Dương	29/02/1992	Đắk Lắk	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
14	12D2040009	Lê Thị Minh	Gương	29/11/1994	TP.HCM	9.5	7.0	8.3	8.3	Giỏi
15	12D301Đ049	Lê Xuân	Hải	07/05/1993	Lâm Đồng	9.0	5.0	7.0	7.0	Trung bình
16	12D2010059	Huỳnh Trung	Hiếu	17/06/1994	TP.HCM	8.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
17	12D301Đ056	Đặng Minh	Hiếu	29/08/1994	Bình Thuận	9.0	6.0	7.5	7.5	Khá
18	13B3080027	Nguyễn Quốc	Hung	20/07/1994	Bình Phước	5.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
19	13B3080031	Phùng Xương	Huy	29/09/1995	Đồng Nai	9.5	8.0	8.8	8.8	Giỏi
20	12B2250023	Mai Văn	Huỳnh	10/11/1993	Nam Định	8.0	-	xx	THA2	Thi lại THA2
21	12D2010073	Nguyễn Tấn	Khang	04/10/1994	Bình Thuận	6.0	9.0	7.5	7.5	Khá
22	12D2050036	Trần Đình Duy	Khuong	16/03/1994	TP.HCM	9.5	8.5	9.0	9.0	Giỏi
23	12D301Đ088	Hà Tấn	Ngân	18/11/1994	Bình Định	1.0	-	xx	THA1+THA2	Thi lại THA1+THA2
24	13B2250051	Phan Bá	Nguyễn	20/09/1993	Thanh Hóa	6.0	6.0	6.0	6.0	Trung bình
25	12D3010083	Nguyễn Văn	Nhạc	15/07/1994	Bến Tre	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
26	12D3010087	Nguyễn Hoàng	Nhật	27/11/1994	Bến Tre	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
27	13B3080090	Nguyễn Văn	Phong	07/02/1995	Bình Thuận	7.5	4.0	5.8	5.8	Trung bình
28	13B2250054	Trần Thanh	Phong	10/05/1995	Tây Ninh	5.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
29	12D3010095	Nguyễn Hồng	Phúc	30/04/1992	Bến Tre	9.0	7.0	8.0	8.0	Giỏi
30	13B3080055	Nguyễn Minh	Phương	16/10/1994	TP.HCM	6.0	5.0	5.5	5.5	Trung bình
31	13B2250066	Lương Văn	Quyển	10/02/1995	Bình Định	3.0	2.0	xx	THA1+THA2	Thi lại THA1+THA2
32	12D301Đ114	Nguyễn Thanh	Quyển	18/11/1994	Bình Thuận	7.5	4.0	5.8	5.8	Trung bình
33	11D0060156	Đinh Thành	Tài	01/04/1991	Cà Mau	7.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
34		Nguyễn Thị Cẩm	Thạch	31/10/1970	Hà Tĩnh	8.5	8.5	8.5	8.5	Giỏi
35	12D2010144	Nguyễn Sơn	Thạch	14/01/1993	Tây Ninh	6.5	6.5	6.5	6.5	Trung bình
36	13B3080068	Nguyễn Trung	Thành	04/05/1995	Quảng Ngãi	4.0	3.0	3.5	THA1+THA2	Thi lại THA1+THA2
37	12D3010139	Dương Anh	Thị	01/04/1993	Ninh Thuận	3.0	5.0	4.0	THA1+	Thi lại THA1+
38	12D301Đ136	Ngô Minh	Thống	09/01/1994	Bình Định	6.0	4.0	5.0	5.0	Trung bình
39	13B2250097	Nguyễn Thanh	Tiếp	12/10/1995	Tây Ninh	6.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
40	13B3080081	Vũ Minh	Toàn	02/08/1995	Nghệ An	6.0	5.0	5.5	5.5	Trung bình
41	12D3010151	Nguyễn Trọng	Trí	29/11/1994	TP.HCM	9.0	5.5	7.3	7.3	Trung bình
42	12D3010154	Nguyễn Văn	Trình	10/05/1994	Đắk Lắk	7.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
43	12D3010181	Lê Hoài	Trương	10/10/1994	Bình Định	9.5	6.0	7.8	7.8	Khá
44	12D2060083	Nguyễn Minh	Trường	13/01/1993	Đồng Nai	7.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
45	13B2250086	Nguyễn Minh	Tuấn	06/05/1994	Bình Định	5.5	9.0	7.3	7.3	Trung bình
46	12D2060089	Nguyễn Duy	Tuyến	05/04/1992	Quảng Ngãi	4.0	2.0	xx	THA1+THA2	Thi lại THA1+THA2
47		Trần Bạch	Tuyết	20/10/1961	TP.HCM	9.0	10.0	9.5	9.5	Giỏi
48	12D2060090	Nguyễn	Út	22/04/1994	Huế	5.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
49	12D3010172	Đinh Đức	Việt	26/10/1993	Ninh Bình	8.5	7.0	7.8	7.8	Khá
50	12D3010176	Nguyễn Tuấn	Vũ	11/04/1992	Đồng Nai	7.0	-	xx	THA2	Thi lại THA2
51	13B2040051	Nguyễn Duy	Vũ	19/07/1995	Bình Thuận	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
52	12D301Đ171	Nguyễn Hoàng Vũ	15/07/1994	Tây Ninh	7.0	5.5	6.3	6.3	Trung bình

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
1	12D3010005	Bùi Thiên	Ái	17/06/1993	TP.HCM	8.0	9.5	8.8	8.8	Giỏi
2	12D301Đ002	Nguyễn Hoài	An	19/06/1994	Đồng Nai	5.0	8.5	6.8	6.8	Trung bình
3	12D2050001	Lê Quang	An	24/05/1994	Quảng Ngãi	6.0	9.5	7.8	7.8	Khá
4	12D301Đ001	Bùi Thuận	An	14/03/1994	Bình Thuận	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
5	12D301Đ004	Nguyễn Hoàng	Anh	17/10/1994	TP.HCM	6.0	4.0	5.0	5.0	Trung bình
6	13B3150001	Nguyễn Cao Tuấn	Anh	28/12/1995	Quảng Bình	8.5	8.0	8.3	8.3	Giỏi
7	12D2010004	Đậu Trọng	Anh	30/03/1994	Nghệ An	6.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
8	12D3010003	Hà Việt	Anh	12/09/1993	Phú Thọ	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
9	13B3080001	Mai Trần Tuấn	Anh	22/09/1993	Quảng Ngãi	9.0	5.0	7.0	7.0	Trung bình
10	13B2050001	Tạ Thị Ngọc	Ánh	13/06/1994	Đồng Nai	7.5	5.5	6.5	6.5	Trung bình
11	12D3010010	Tô Thanh	Bảo	04/03/1994	TP.HCM	5.5	9.5	7.5	7.5	Trung bình
12	12D301Đ009	Dương Quốc	Bảo	28/09/1993	Hà Tĩnh	6.0	7.0	6.5	6.5	Trung bình
13	12D3010009	Mai Thái	Bảo	14/10/1994	Đắk Lắk	9.0	8.0	8.5	8.5	Giỏi
14	12D3010012	Lê Văn	Bình	16/03/1992	Quảng Ngãi	7.5	6.0	6.8	6.8	Trung bình
15	12D301Đ010	Nguyễn Như	Bình	04/02/1994	Huế	5.5	7.0	6.3	6.3	Trung bình
16	12D3010013	Trần Thanh	Bình	11/10/1993	TP.HCM	9.0	7.0	8.0	8.0	Giỏi
17	12D2040002	Trần Phạm Đăng	Bình	23/09/1993	Bà Rịa - Vũng tàu	5.0	7.0	6.0	6.0	Trung bình
18	12D2060003	Đặng Công	Bình	05/04/1993	Huế	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
19	13B3080002	Lâm Thanh	Bình	27/03/1994	TP.HCM	7.0	9.0	8.0	8.0	Giỏi
20	13B3150002	Nguyễn Thanh	Bình	15/01/1989	Phú Yên	5.0	10.0	7.5	7.5	Trung bình
21	13B2050003	H Muel	Byã	17/04/1994	Đắk Lắk	7.0	4.0	5.5	5.5	Trung bình
22	12D301Đ012	Nguyễn Công	Chiến	10/07/1994	Long An	7.0	-	xx	THA2	Thi lại THA2
23	12D2050007	Nguyễn Hoàng	Chiến	26/02/1994	TP.HCM	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
24	12D301Đ013	Đỗ Ngọc	Chung	20/04/1991	Thanh Hóa	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
25	11D0060082	Nguyễn Văn	Chung	03/05/1991	Hà Tĩnh	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
26	12D301Đ014	Đặng Văn	Công	28/02/1994	Kiên Giang	6.0	4.0	5.0	5.0	Trung bình
27	12D3010016	Nguyễn Thành	Công	05/01/1994	TP.HCM	8.0	6.0	7.0	7.0	Khá
28	11D0060083	Nguyễn Chí	Công	14/07/1993	Bình Phước	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
29	12D2060009	Đặng Thế	Công	13/11/1994	Nam Định	7.5	4.0	5.8	5.8	Trung bình
30	13B3080005	Dương Hữu	Công	21/07/1993	Bình Thuận	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
31	12D301Đ015	Lâm Nguyễn Hùng	Cường	14/02/1994	Quảng Ngãi	5.0	3.0	4.0	THA2	Thi lại THA2
32	12D301Đ016	Nguyễn Cao	Cường	02/01/1994	Quảng Bình	7.0	5.5	6.3	6.3	Trung bình
33	13B2040005	Lâm Minh	Cường	19/09/1995	Bình Định	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
34	13B3150027	Văn Phú	Cường	10/09/1993	Bình Thuận	6.0	10.0	8.0	8.0	Khá
35	13B2250016	Trương Văn	Đại	05/07/1995	Bình Định	6.0	10.0	8.0	8.0	Khá
36	12D2010015	Bùi Văn	Dân	29/03/1994	Bình Thuận	7.0	10.0	8.5	8.5	Giỏi
37	12D2050008	Nguyễn Thế	Dân			7.5		xx	THA2	Thi lại THA2
38	13B2250017	Nguyễn Tấn	Đán	04/04/1994	Kiên Giang	5.0	9.0	7.0	7.0	Trung bình
39	12D301Đ036	Nguyễn Hải	Đăng	12/12/1993	Ninh Thuận	6.0	6.0	6.0	6.0	Trung bình
40	12D2010027	Bùi Châu Duy	Đăng	17/08/1993	Tiền Giang	6.5	7.0	6.8	6.8	Trung bình
41	12D2060011	Nguyễn Văn	Danh	01/01/1994	Quảng Nam	5.0	6.0	5.5	5.5	Trung bình
42	12D2010017	Trần	Dãnh	14/09/1994	Đắk Lắk	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
43	12D2010030	Nguyễn Văn	Đạt	19/06/1994	Quảng Ngãi	8.0	4.0	6.0	6.0	Trung bình
44	12D2010031	Trần Quốc	Đạt	26/09/1994	Kiên Giang	7.5	10.0	8.8	8.8	Giỏi
45	12D301Đ038	Trần Văn	Đạt	28/10/1994	TP.HCM	7.0	9.0	8.0	8.0	Giỏi
46	12D2050015	Lê Tiến	Đạt	02/02/1993	Bình Phước	5.0	10.0	7.5	7.5	Trung bình
47	12D2050098	Nguyễn Tiến	Đạt	25/10/1994	Bến Tre	7.0	3.0	5.0	5.0	Trung bình
48	12D301Đ020	Nguyễn Thành	Diên	30/03/1994	Đồng Nai	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
49	12D301Đ040	Huỳnh Thanh	Điệp	10/02/1993	Bình Thuận	7.5	6.5	7.0	7.0	Khá
50	12D2010019	Nguyễn Hoàng	Dinh	25/01/1994	Tp.HCM	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
51	12D301Đ041	Nguyễn	Đinh	28/05/1994	Quảng Nam	7.0	3.0	5.0	5.0	Trung bình
52	12D3010032	Nguyễn Quốc	Đinh	05/09/1993	Bình Định	6.5	6.5	6.5	6.5	Trung bình
53	12D3010024	Nguyễn Văn	Doanh	11/09/1994	Bình Phước	6.0	7.0	6.5	6.5	Trung bình
54	12D3010034	Hồ Duy	Đồng	13/09/1994	Bình Định	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá
55	12D301Đ023	Trần Cung	Đuẩn	25/09/1992	Đắk Lắk	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
56	12D2050017	Nguyễn Anh	Đức	06/02/1994	Nam Định	7.5	3.5	5.5	5.5	Trung bình
57	12D301Đ045	Nguyễn Xuân	Đức	08/09/1994	Khánh Hòa	5.5	3.0	4.3	THA2	Thi lại THA2
58	12D2040005	Dương Thị	Dung	13/02/1989	Đồng Nai	7.0	4.0	5.5	5.5	Trung bình

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
59	12D301Đ026	Phạm Quốc	Dũng	30/06/1993	TP.HCM	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
60	13B3080010	Nguyễn Tiến	Dũng	24/10/1991	Hà Tĩnh	7.5	6.0	6.8	6.8	Trung bình
61	12D301Đ025	Đỗ Thanh	Dũng	21/04/1991	Đắk Lắk	6.5	8.0	7.3	7.3	Khá
62	12D2050012	Nguyễn Quốc	Dũng	08/09/1994	Đắk Lắk	9.0	5.0	7.0	7.0	Trung bình
63	13B3080019	Phạm Văn	Được	27/02/1995	Quảng Ngãi	7.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
64	12D301Đ030	Hồ Sĩ	Duy	27/08/1991	TP.HCM	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
65	12D301Đ031	Nguyễn	Duy	22/10/1993	Bình Thuận	8.5	6.0	7.3	7.3	Khá
66	12D3010029	Nguyễn Tấn	Duy	28/02/1994	Quảng Ngãi	8.0	8.0	8.0	8.0	Giỏi
67	12D301Đ034	Vũ Ngọc	Duy	22/11/1994	TP.HCM	6.0	6.0	6.0	6.0	Trung bình
68	12D301Đ032	Nguyễn Phước Quý	Duy	01/01/1993	Bình Thuận	9.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
69	12D2010023	Nguyễn Văn	Duy	05/07/1994	Quảng Ngãi	6.0	5.0	5.5	5.5	Trung bình
70	13B3080100	Nguyễn Hoàng	Gia	17/09/1992	Phú yên	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
71	12D2040034	Phan Thị Hà	Giang	22/04/1994	Ninh Thuận	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
72	13B2040042	Trần Xuân	Giang	20/01/1994	Tây Ninh	5.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
73	12D2050019	Nguyễn Hoàng	Giang	05/09/1994	Tiền Giang	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
74	12D3010036	Lê Công	Guim	10/07/1994	Huế	6.0	4.0	5.0	5.0	Trung bình
75	12D301Đ050	Nguyễn Hữu	Hải	24/03/1994	Bình Thuận	5.0	6.0	5.5	5.5	Trung bình
76	11D0010126	Nguyễn Văn	Hải	10/02/1992	Bình Phước	6.5	6.5	6.5	6.5	Trung bình
77	12D3010037	Ngô Quang	Hải	20/08/1991	Đắk Lắk	8.0	4.0	6.0	6.0	Trung bình
78	12D3010039	Nguyễn Trọng	Hải	12/11/1994	TP.HCM	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
79	11D0070037	Nguyễn Ngọc	Hải	16/04/1993	Quảng Ngãi	5.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
80	12D2050021	Nguyễn Văn	Hào	10/04/1993	Gia Lai	7.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
81	12D2060018	Nguyễn Văn	Hào	19/09/1992	Long An	5.5	5.0	5.3	5.3	Trung bình
82	12D301Đ052	Hà Công	Hậu	20/12/1994	Bình Thuận	9.0	8.0	8.5	8.5	Giỏi
83	12D301Đ054	Trần Thanh	Hậu	25/11/1993	TP.HCM	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
84	13B2040008	Lâm Văn	Hết	1995	Trà Vinh	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
85	12D3010041	Huỳnh Ngọc	Hiền	22/09/1994	TP.HCM	9.0	7.5	8.3	8.3	Giỏi
86	12D2050023	Nguyễn Văn	Hiền	08/09/1994	Ninh Thuận	8.0	8.0	8.0	8.0	Giỏi
87	11D0010133	Nguyễn Văn	Hiền	27/12/1991	Bình Thuận	5.0	5.0	5.0	5.0	Trung bình
88	13B3080023	Nguyễn Thanh	Hiền	20/06/1993	Bình Thuận	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
89	13B2250023	Bùi Duy	Hiền	17/12/1994	Gia Lai	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
90	12D3010042	Phan Thái	Hiền	16/11/1992	Khánh Hòa	7.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
91	12D3010044	Trần Văn	Hiệp	19/05/1994	Hưng Yên	9.0	5.0	7.0	7.0	Trung bình
92	12D301Đ058	Lê Trung	Hiếu	10/02/1994	Bình Thuận	5.0	4.0	4.5	THA2	Thi lại THA2
93	12D3010045	Lê Xuân	Hiếu	19/04/1993	Quảng Trị	8.5	5.0	6.8	6.8	Trung bình
94	12D3010046	Nguyễn Đức	Hiếu	17/07/1994	Gia Lai	6.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
95	13B2040043	Trần Duy	Hiếu	02/05/1994	Đồng Nai	7.5	7.0	7.3	7.3	Khá
96	13B2250025	Võ Trung	Hiếu	07/11/1995	Lâm Đồng	5.0	6.5	5.8	5.8	Trung bình
97	12D2010061	Nguyễn Văn	Hồ	23/09/1993	An Giang	5.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
98	13B2040010	Nguyễn Minh	Hoàng	02/03/1993	Bà Rịa - Vũng tàu	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
99	13B2250027	Nguyễn Minh	Hoàng	20/11/1994	Bình Thuận	7.5	6.0	6.8	6.8	Trung bình
100	13B3080025	Hoàng Duy	Hợi	28/08/1991	Bắc Giang	5.0	9.5	7.3	7.3	Trung bình
101	13B2050006	Phạm Thị	Huế	05/03/1994	Hưng Yên	5.0	5.0	5.0	5.0	Trung bình
102	13B3150008	Trần Đức	Huệ	01/05/1993	Nghệ An	5.0	5.0	5.0	5.0	Trung bình
103	13B2050005	Huỳnh Thị	Huệ	10/01/1994	Huế	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
104	12D2060024	Trần Bá	Hùng	06/09/1993	TP.HCM	5.0	5.5	5.3	5.3	Trung bình
105	12D2060023	Phan Minh	Hùng	05/10/1993	Bình Thuận	5.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
106	12D301Đ065	Nguyễn Phát	Hung	10/06/1994	Bến Tre	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá
107	12D3010050	Nguyễn Việt	Hung	01/02/1994	TP.HCM	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
108	13B3080026	Nguyễn Cảnh	Hung	31/10/1994	Đồng Nai	8.5	6.0	7.3	7.3	Khá
109	13B2250103	Hoàng Dy	Hung	15/10/1994	Đồng Nai	7.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
110	13B2050007	Trần Thị Mỹ	Hường	22/12/1993	Bình Định	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
111	12D2010069	Đặng Văn	Hữu	12/04/1993	Tây Ninh	9.0	3.0	6.0	6.0	Trung bình
112	12D301Đ066	Đoàn Văn	Huy	08/01/1994	Bình Thuận	6.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
113	12D301Đ067	Hoàng Công	Huy	20/07/1994	Quảng Ngãi	6.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
114	12D301Đ070	Vũ Anh	Huy	16/05/1994	Vũng Tàu	8.0	4.0	6.0	6.0	Trung bình
115	12D3010053	Mạch Minh	Huy	01/10/1994	TP.HCM	7.5	9.0	8.3	8.3	Giỏi
116	12D2050031	Nguyễn Ngọc	Huy	03/10/1993	Đồng Nai	6.0	4.0	5.0	5.0	Trung bình

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
117	13B3080029	Hồ Gia	Huy	17/12/1993	Long An	8.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
118	13B3080030	Lê Quốc	Huy	10/10/1992	Bình Thuận	5.0	5.5	5.3	5.3	Trung bình
119	13B2050008	Lê Thị Ngọc	Huyền	10/01/1994	An Giang	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
120	12D3010056	Trần Ngọc	Kha	08/08/1994	Bình Thận	7.5	4.0	5.8	5.8	Trung bình
121	12D2050035	Trần Cao	Khả	15/11/1993	Cần Thơ	6.0	7.0	6.5	6.5	Trung bình
122	12D3010057	Hoàng Trường	Khanh	19/02/1994	Đồng Nai	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
123	12D2060027	Nguyễn Đình	Khánh	10/09/1994	Vĩnh Phúc	6.0	6.0	6.0	6.0	Trung bình
124	13B3080032	Nguyễn Văn	Khánh	17/08/1995	Nghệ An	6.5		xx	THA2	Thi lại THA2
125	13B2190017	Nguyễn Hoàng Đăng	Khoa	12/08/1995	TP.HCM	8.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
126	12D2060029	Đoàn Văn	Khoa	08/02/1994	Khánh Hòa	5.0	5.0	5.0	5.0	Trung bình
127	12D2060030	Hạp Tiến Duy	Khoa	27/11/1994	Tp.HCM	5.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
128	13B3150010	Nguyễn Thành	Khuong	21/03/1995	Sông Bé	6.0	5.0	5.5	5.5	Trung bình
129	12D2010081	Phan Quốc	Kiệt	23/02/1994	Bến Tre	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
130	12D3010066	La Tuấn	Kiệt	20/11/1994	TP.HCM	9.5	7.0	8.3	8.3	Giỏi
131	13B3080034	Lê Quang	Kính	27/01/1994	Vũng Tàu	8.0	5.5	6.8	6.8	Trung bình
132	12D2060033	Hoàng Tiến	Kỳ	20/02/1994	Bắc Giang	5.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
133	13B2250035	Nguyễn Ngọc	Kỳ	16/02/1994	Quảng Ngãi	5.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
134	13B2050028	Võ Kim	Lài	09/07/1994	Cà Mau	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
135	12D2060036	Ngô Đình	Lâm	12/04/1994	Bình Định	5.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
136	13B3080036	Trần Trung	Lâm	21/04/1995	Khánh Hòa	7.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
137	12D3010068	Lương Trọng	Lập	05/08/1994	Quảng Ngãi	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
138	12D2040013	Huỳnh Thị Kim	Liên	20/04/1994	TP.HCM	7.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
139	13B2250038	Bùi Ngọc	Liên	02/03/1994	Bình Định	5.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
140	12D3010070	Nguyễn Tấn	Linh	29/08/1994	Quảng Trị	9.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
141	12D2040014	Nguyễn Thị	Linh	12/02/1992	Bình Thuận	8.0	3.5	5.8	5.8	Trung bình
142	12D2060039	Phạm Duy	Linh	27/06/1994	Quảng Ngãi	5.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
143	13B3080039	Hoàng Ngọc	Linh	06/11/1995	Thái Bình	8.5	6.0	7.3	7.3	Khá
144	13B2050009	Nguyễn Thị Ái	Linh	08/11/1994	Đồng Nai	6.5	4.0	5.3	5.3	Trung bình
145	12D2040015	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	06/10/1994	Quảng Ngãi	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá
146	13B2050010	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	22/07/1994	Kiên Giang	6.5	4.0	5.3	5.3	Trung bình
147	12D3010073	Võ Minh	Lợi	15/01/1994	Quảng Ngãi	7.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
148	12D3010072	Nguyễn Tài	Lợi	16/10/1993	TP.HCM	8.0	6.0	7.0	7.0	Khá
149	12D2010091	Ngô Hoàng	Long	15/12/1994	TP.HCM	6.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
150	12D2050042	Phạm Minh	Long	19/08/1994	Phủ Quốc	6.0	5.0	5.5	5.5	Trung bình
151	12D301Đ076	Võ Lý	Long	30/12/1994	Bình Định	7.5	3.0	5.3	5.3	Trung bình
152	12D301Đ078	Lê Thành	Luân	04/01/1994	TP.HCM	5.0	9.0	7.0	7.0	Trung bình
153	12D301Đ079	Nguyễn Minh	Luân	10/06/1994	Tây Ninh	7.0	3.0	5.0	5.0	Trung bình
154	12D2060044	Võ Thanh	Luân	09/07/1994	Quảng Ngãi	5.0	-	xx	THA2	Thi lại THA2
155	12D2060043	Trịnh Đình	Luận	01/03/1993	Bình Thuận	5.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
156	12D2010095	Hoàng Văn	Lục	28/09/1994	Nghệ An	7.0	3.0	5.0	5.0	Trung bình
157	13B2190019	Nguyễn Ngọc	Mạnh	05/03/1994	Ninh Thuận	7.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
158	12D3010078	Nguyễn Chí Bình	Minh	17/12/1991	TP.HCM	9.5	9.0	9.3	9.3	Giỏi
159	12D2060045	Nguyễn Văn	Minh	07/09/1994	Nam Định	5.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
160	13B2250044	Hoàng Cơ	Minh	15/05/1994	Kiên Giang	8.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
161	13B2250045	Lê Hồng	Minh	20/04/1995	Đồng Nai	8.0	3.0	5.5	5.5	Trung bình
162	12D301Đ083	Trần Kim	Minh	19/08/1994	Bình Thuận	8.5	5.5	7.0	7.0	Trung bình
163	12D2010100	Trần Hoài	Nam	02/08/1994	Long An	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
164	12D301Đ084	Ngô Anh	Nam	06/11/1993	Kiên Giang	9.0	5.0	7.0	7.0	Trung bình
165	12D2040016	Nguyễn Thị	Nam	08/06/1994	Nghệ An	5.5	5.0	5.3	5.3	Trung bình
166	12D2060046	Đỗ Hoàng	Nam	15/08/1994	Long An	5.0	5.0	5.0	5.0	Trung bình
167	12D2040018	Nguyễn Thị Thúy	Nga	20/04/1994	Bình Định	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
168	13B3080046	Huỳnh Trung	Ngãi	27/10/1995	Quảng Ngãi	6.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
169	13B2050012	Trần Thị Kim	Ngân	03/06/1991	Lâm Đồng	5.5	8.0	6.8	6.8	Trung bình
170	12D3010082	Nguyễn Tiến	Ngọc	28/10/1994	TP.HCM	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
171	12D301Đ092	Nguyễn Ngọc	Nguyễn	04/06/1994	Ninh Thuận	7.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
172	12D2040019	Phạm Thị Thảo	Nguyễn	24/04/1994	Tiền Giang	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
173	12B204P023	Lê Phú	Nguyễn	05/03/1993	Đồng Nai	6.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
174	12D2010103	Nguyễn Thái	Nguyễn			6.5		xx	THA2	Thi lại THA2

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
175	12D301Đ094	Phạm	Nhân	10/01/1994	Quảng Ngãi	9.0	10.0	9.5	9.5	Giỏi
176	12D3010086	Nguyễn Thành	Nhân	16/11/1991	Bình Thuận	7.0	-	xx	THA2	Thi lại THA2
177	12D301Đ096	Huỳnh Hữu	Nhất	19/07/1994	Bình Định	7.5	5.5	6.5	6.5	Trung bình
178	12D2050050	Trần Phúc	Nhơn	16/02/1994	Bình Định	8.5	8.0	8.3	8.3	Giỏi
179	13B2040019	Huỳnh Nguyễn Minh	Nhựt	15/12/1995	TP.HCM	7.0	5.5	6.3	6.3	Trung bình
180	12D301Đ098	Lê Tấn	Ninh	21/01/1994	Quảng Ngãi	5.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
181	12D301Đ099	Nguyễn Xuân	Nở	15/02/1993	Bà Rịa - Vũng tàu	7.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
182	13B3080049	Đào Văn	Phấn	24/09/1995	Quảng Ngãi	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
183	12D301Đ102	Nguyễn Hồng	Phát	14/05/1994	Long An	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
184	12D3010089	Tô Tấn	Phát	19/08/1994	Bình Định	7.5	9.0	8.3	8.3	Giỏi
185	11D0030084	Đặng	Phát	22/02/1993	TP.HCM	6.5	4.0	5.3	5.3	Trung bình
186	12D3010090	Mai Lê Hoàng	Phi	20/11/1994	Thái Bình	8.0	10.0	9.0	9.0	Giỏi
187	12D301Đ109	Nguyễn Việt Hải	Phong	05/12/1993	Đồng Nai	7.0	4.0	5.5	5.5	Trung bình
188	12D301Đ107	Đoàn Thanh	Phong	05/09/1994	Bình Định	5.0	4.0	4.5	THA2	Thi lại THA2
189	12D3010091	Mong Hoàng	Phong	05/11/1994	TP.HCM	9.5	6.0	7.8	7.8	Khá
190	13B3080051	Ngô Hoài	Phong	02/09/1992	TP.HCM	7.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
191	11D0030087	Nguyễn Hoàng	Phong	30/06/1991	Tp.HCM	8.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
192	12D3010092	Lê Văn	Phú	28/08/1994	Phú yên	8.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
193	12D2060051	Lê Hồng	Phú	01/01/1994	Bình Định	6.0	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
194	12D2050053	Nguyễn Ngọc	Phú	08/10/1994	Đồng Nai	7.5	7.0	7.3	7.3	Khá
195	12D3010094	Nguyễn Hồng	Phúc	30/04/1992	Bến Tre	9.5	9.5	9.5	9.5	Giỏi
196	12D2060053	Trần Văn	Phước	20/03/1994	Đồng Nai	6.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
197	13B3080054	Nguyễn Hữu	Phước	04/02/1995	Vĩnh Long	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
198	12D2010115	Bùi Thiên	Phước	20/10/1994	Tp.HCM	5.5	7.0	6.3	6.3	Trung bình
199	13B2250100	Nguyễn Văn	Phương	20/08/1991	Hung Yên	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
200	13B2050022	Nguyễn Anh	Phương	08/02/1991	Tây Ninh	6.5	8.5	7.5	7.5	Khá
201	13B3080057	Trương Văn	Phượng	07/05/1993	Bình Thuận	5.5	5.0	5.3	5.3	Trung bình
202	13B2050013	Nguyễn Thị	Phượng	01/07/1992	Huế	6.0	6.5	6.3	6.3	Trung bình
203	13B2050014	Võ Thị Kim	Phượng	04/10/1995	Quảng Ngãi	9.0	6.0	7.5	7.5	Khá
204	12D3010101	Huỳnh Tuyết	Quan	17/09/1994	Đồng Nai	9.0	8.0	8.5	8.5	Giỏi
205	13B3080058	Nguyễn Hoàng	Quân	09/03/1994	TP.HCM	7.0	6.5	6.8	6.8	Trung bình
206	12D2010122	Nguyễn Duy	Quang	19/05/1994	Bình Thuận	5.0	8.5	6.8	6.8	Trung bình
207	13B2250093	Nguyễn Phước	Quang	20/08/1995	Quảng Ngãi	7.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
208	12D2050060	Huỳnh Tấn	Qui	05/06/1993	Quảng Ngãi	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
209	13B3080060	Nguyễn Minh	Quy	30/05/1994	Đồng Nai	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
210	12D301Đ111	Đặng	Quý	19/02/1994	Bình Thuận	7.5	4.0	5.8	5.8	Trung bình
211	13B3080061	Nguyễn Văn	Quý		Đắk Nông	6.5	4.0	5.3	5.3	Trung bình
212	12D3010107	Ngô Thanh	Sang	20/10/1994	Bình Thuận	7.0	8.0	7.5	7.5	Khá
213	12D2060059	Nguyễn Hoàng	Sang	04/10/1994	TP.HCM	6.0	6.5	6.3	6.3	Trung bình
214	13B2040023	Phan Nguyễn Nam	Sang	23/08/1990	Quảng Nam	6.5	5.5	6.0	6.0	Trung bình
215	12D301Đ115	Ông Dù	Sén	19/11/1994	An Giang	8.0	9.0	8.5	8.5	Giỏi
216	12D301Đ116	Nguyễn Văn	Sơn	30/01/1994	Bình Thuận	6.0	3.0	4.5	THA2	Thi lại THA2
217	13B2040024	Lưu Ngọc	Sơn	27/02/1995	Đồng Nai	8.5		xx	THA2	Thi lại THA2
218	12D3010111	Chí Ngọc	Sơn	16/09/1994	Bình Thuận	7.0	8.0	7.5	7.5	Khá
219	12D3010098	Hoàng Nguyễn Võ Quốc	Sơn	08/06/1994	Bình Thuận	8.0	5.5	6.8	6.8	Trung bình
220	12D2060061	Nguyễn Văn	Sơn			5.0	-	xx	THA2	Thi lại THA2
221	11D0010306	Bùi Tấn	Tài	01/03/1993	Bình Định	6.0	7.0	6.5	6.5	Trung bình
222	12D301Đ118	Nguyễn Ngọc	Tài	17/05/1994	Bình Thuận	7.0	9.5	8.3	8.3	Giỏi
223	12D3010118	Nguyễn Văn Bé	Tám	22/04/1990	Tiền Giang	6.0	6.5	6.3	6.3	Trung bình
224	12D3010119	Trần Ngọc Anh	Tâm	24/09/1994	TP.HCM	8.0	8.0	8.0	8.0	Giỏi
225	13B3080092	Nguyễn Nhật	Tâm	20/10/1995	Quảng Ngãi	7.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
226	13B3080096	Thái Hoàng	Tâm	22/06/1995	Đồng Nai	5.5	2.0	xx	THA2	Thi lại THA2
227	13B2050015	Trần Thị	Tâm	25/08/1994	Đắk Lắk	5.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
228	12D301Đ119	Nguyễn Hoàng	Tâm	05/12/1994	TP.HCM	7.0	5.5	6.3	6.3	Trung bình
229	12D301Đ120	Đỗ Như	Tân	27/05/1992	Bình Phước	8.0	6.5	7.3	7.3	Khá
230	11D0070057	Nguyễn Thanh	Tân	12/10/1991	Đồng Nai	6.0	5.0	5.5	5.5	Trung bình
231	12D2050062	Trần Văn	Tân	05/03/1993	Huế	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
232	12D3010123	Nguyễn Văn	Tặng	28/12/1994	Tiền Giang	8.0	9.0	8.5	8.5	Giỏi

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
233	12D3010124	Nguyễn Thanh	Tàu	24/10/1994	Bình Định	7.5	10.0	8.8	8.8	Giỏi
234	12D3010126	Phạm Ngọc	Thạch	10/03/1994	Lâm Đồng	8.5	5.0	6.8	6.8	Trung bình
235	12D2010146	Nguyễn Hồng	Thái	19/11/1992	Phú Thọ	6.5	8.0	7.3	7.3	Khá
236	12D3010128	Phạm Văn	Thái	09/06/1993	Kiên Giang	7.0	9.5	8.3	8.3	Giỏi
237	12D2060065	Bùi Văn	Thân	17/02/1993	Bình Định	6.0	6.0	6.0	6.0	Trung bình
238	12D2010149	Mai Minh	Thăng	14/03/1994	Đắk Lắk	5.5	8.5	7.0	7.0	Trung bình
239	12D2010148	Hồ Đức	Thắng	24/12/1994	Bình Định	6.0	6.5	6.3	6.3	Trung bình
240	13B3080066	Nguyễn Đức	Thắng	03/03/1995	Thanh Hóa	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
241	12D2060008	Bùi Vạn	Thắng	02/07/1994	Tp.HCM	7.5	7.0	7.3	7.3	Khá
242	12D2010152	Giáp Văn	Thanh	03/08/1993	Bắc Giang	6.5	7.0	6.8	6.8	Trung bình
243	12D301Đ128	Võ	Thanh	08/01/1994	Quảng Ngãi	6.5	3.0	4.8	THA2	Thi lại THA2
244	12D3010134	Nguyễn Hải Kỳ	Thanh	15/09/1994	Đồng Nai	8.0	9.0	8.5	8.5	Giỏi
245	12D2040023	Nguyễn Thị Yên	Thanh	20/10/1994	Bà Rịa - Vũng tàu	7.5	9.0	8.3	8.3	Giỏi
246	12D2040024	Phạm Thị	Thanh	20/11/1992	Hà Nam	7.5	8.5	8.0	8.0	Giỏi
247	13B3080094	Nguyễn Tuấn	Thanh	15/07/1993	TP.HCM	7.0	5.5	6.3	6.3	Trung bình
248	13B2050016	Lê Thị Kim	Thanh			5.0	9.5	7.3	7.3	Trung bình
249	12D2010158	Võ Đức	Thành	20/04/1993	Đắk Lắk	6.5	9.5	8.0	8.0	Khá
250	12D301Đ126	Nguyễn Văn	Thành	02/12/1994	Bình Định	7.0	10.0	8.5	8.5	Giỏi
251	12D3010133	Huỳnh Minh	Thành	22/09/1994	TP.HCM	7.5	8.5	8.0	8.0	Giỏi
252	12D2060066	Nguyễn Minh	Thành	26/04/1991	Bà Rịa - Vũng tàu	7.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
253	12D2060068	Trần Minh	Thảo	16/03/1994	Bình Thuận	6.0	9.5	7.8	7.8	Khá
254	13B2250074	Bùi Vũ	Thị	07/09/1994	Lâm Đồng	8.0	8.0	8.0	8.0	Giỏi
255	13B3080070	Mai Quý	Thiện	23/09/1989	TP.HCM	5.0	8.5	6.8	6.8	Trung bình
256	12D301Đ132	Võ Văn	Thiệt	19/01/1994	Bình Thuận	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
257	13B2250077	Nguyễn Quốc	Thịnh	29/08/1992	TP.HCM	6.5	6.0	6.3	6.3	Trung bình
258	13B3080097	Hoàng Quang	Thọ	10/07/1993	Cao Bằng	7.5	7.5	7.5	7.5	Khá
259	12D2060069	Thân Hải	Thọ	21/10/1989	Long An	5.0	8.0	6.5	6.5	Trung bình
260	12D2060070	Trần Minh	Thơm	16/03/1994	Bình Thuận	6.5	9.0	7.8	7.8	Khá
261	12D3010144	Mai Hoài	Thư	23/09/1994	Đồng Tháp	8.5	5.0	6.8	6.8	Trung bình
262	12D2050074	Nguyễn Hoàng	Thuận	22/07/1994	Long An	8.5	5.5	7.0	7.0	Trung bình
263	12D2050075	Nguyễn Thanh	Thuận	20/02/1993	Tp.HCM	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
264	12D3010145	Lê Hoàng	Thức	10/03/1993	Bình Phước	9.0	5.5	7.3	7.3	Trung bình
265	12D301Đ138	Nguyễn Văn	Thương	15/08/1994	Quảng Ngãi	7.0	8.5	7.8	7.8	Khá
266	13B3080076	Phạm Văn	Thương	02/05/1995	Quảng Bình	5.0	8.5	6.8	6.8	Trung bình
267	12D2050076	Lê Hoàng	Thy	07/01/1994	Bình Dương	5.5	8.5	7.0	7.0	Trung bình
268	11D0030147	Hồ Nhật	Tiến	06/04/1991	Bình Phước	7.5	5.5	6.5	6.5	Trung bình
269	12D301Đ143	Tô Văn	Tĩnh	01/01/1991	Đồng Tháp	6.0	9.5	7.8	7.8	Khá
270	13B2250081	Đinh Hùng	Tĩnh	15/07/1994	Kiên Giang	7.5	5.0	6.3	6.3	Trung bình
271	13B3150031	Bùi Thiện	Toàn	28/07/1995	TP.HCM	8.0	9.0	8.5	8.5	Giỏi
272	13B2250105	Phan	Toàn	16/06/1994	Ninh Thuận	7.0	9.5	8.3	8.3	Giỏi
273	12D3010149	Nguyễn Đức	Toàn	16/03/1994	Đắk Nông	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
274	12D2060072	Nguyễn Đức	Toàn	15/01/1994	TP.HCM	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
275	13B3080078	Châu Quốc	Toàn	12/01/1995	Đắk Lắk	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá
276	13B3080095	Bùi Việt	Tòng	03/04/1995	Quảng Ngãi	6.0	7.0	6.5	6.5	Trung bình
277	12D2050082	Huỳnh Thanh	Trà	02/06/1994	Tiền Giang	8.0	8.5	8.3	8.3	Giỏi
278	12D2040029	Dương Thị Xuân	Trang	07/07/1994	Bến Tre	8.0	8.0	8.0	8.0	Giỏi
279	12D2040030	Nguyễn Thị Thùy	Trang	25/07/1992	TP.HCM	6.5	9.0	7.8	7.8	Khá
280	12D3010150	Nguyễn Minh	Trí	13/06/1994	Long An	9.0	8.0	8.5	8.5	Giỏi
281	13B3080082	Phan Minh	Trí	10/12/1995	Bình Thuận	7.0	9.0	8.0	8.0	Giỏi
282	12D2050083	Hoàng Lê Minh	Trí	24/11/1994	Bình Thuận	6.5	8.0	7.3	7.3	Khá
283	11D0010074	Võ Trọng	Trí	21/09/1992	Quảng Ngãi	5.0		xx	THA2	Thi lại THA2
284	12D301Đ148	Nguyễn Thanh	Triệu	14/07/1994	Vĩnh Long	9.0	8.5	8.8	8.8	Giỏi
285	13B3150022	Ngô Văn Minh	Trong	27/06/1992	Long An	6.5	9.5	8.0	8.0	Khá
286	12D2010178	Nguyễn Quốc	Trọng	29/11/1994	TP.HCM	7.0	8.5	7.8	7.8	Khá
287	12D301Đ150	Nguyễn Hữu	Trọng	28/01/1994	Bình Thuận	8.5	7.0	7.8	7.8	Khá
288	12D3010156	Nguyễn Hoài	Trọng	20/11/1994	Bến Tre	5.5	5.5	5.5	5.5	Trung bình
289	12D3010157	Nguyễn Trung	Trực	02/11/1994	Đồng Tháp	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
290	12D301Đ152	Huỳnh Ngọc	Trung	24/12/1994	Ninh Thuận	9.0	8.0	8.5	8.5	Giỏi

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
291	12D301Đ156	Võ Anh	Trung	24/04/1994	Tiền Giang	8.0	9.0	8.5	8.5	Giỏi
292	12D3010158	Trần Đức	Trung	28/03/1994	Quảng Ngãi	6.5	8.0	7.3	7.3	Khá
293	12D2050086	Trần Minh	Trung	05/07/1994	Đồng Tháp	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
294	12D3010161	Nguyễn Thanh	Trưởng	21/08/1994	Bình Thuận	8.5	8.5	8.5	8.5	Giỏi
295	12D3010162	Trần Công Quốc	Trưởng	15/11/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.5	8.0	8.3	8.3	Giỏi
296	12D3010163	Phạm Văn	Truyền	27/05/1994	Sóc Trăng	8.5	8.5	8.5	8.5	Giỏi
297	12D2050087	Lê Xuân	Tú	10/02/1994	Bình Định	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
298	12D2060085	Trần Anh	Tú	17/07/1994	Tp.HCM	5.0	7.0	6.0	6.0	Trung bình
299	12D301Đ160	Nguyễn Công	Tuấn	07/04/1994	Quảng Ngãi	5.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
300	11D0010265	Lê Trần Quốc	Tuấn	01/04/1993	Sông Bé	7.0	7.5	7.3	7.3	Khá
301	11D0010078	Huỳnh Anh	Tuấn	16/04/1993	Long An	7.5	8.0	7.8	7.8	Khá
302	12D3010165	Lê Hoàng	Tuấn	25/09/1994	Bình Phước	5.0	7.5	6.3	6.3	Trung bình
303	11D0060190	Trần Cảnh	Tuấn	20/05/1993	Bình Thuận	5.0	5.0	5.0	5.0	Trung bình
304	12D2060087	Nguyễn Thanh	Tuấn	23/05/1985	TP.HCM	6.0	7.0	6.5	6.5	Trung bình
305	13B2040038	Võ Quốc	Tuấn	04/08/1994	Tây Ninh	6.0	7.0	6.5	6.5	Trung bình
306	13B2250084	Đào Ngọc	Tuấn	13/02/1995	Ninh Thuận	7.0	5.0	6.0	6.0	Trung bình
307	11D0030422	Đỗ Quốc	Tuấn			7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
308	13B3080083	Nguyễn Tứ	Tuấn	25/12/1988	Thanh Hóa	5.0	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
309	12D2050089	Nguyễn Văn	Tùng	29/11/1993	Đắk Lắk	6.5	5.0	5.8	5.8	Trung bình
310	13B2050020	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	19/12/1995		8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
311	12D2040031	Ngô Thị Ngọc	Tuyết	14/03/1994	TP.HCM	8.0	8.5	8.3	8.3	Giỏi
312	13B2050021	Nguyễn Thị	Tuyết	1994	Đồng Nai	5.0	5.0	5.0	5.0	Trung bình
313	12D301Đ164	Võ Văn	Tý	10/09/1993	Huế	8.0	5.0	6.5	6.5	Trung bình
314	13B2050027	Lê Thị Bích	Vân	06/08/1995	Quảng Ngãi	7.5	1.0	xx	THA2	Thi lại THA2
315	11D0010304	Trần Anh	Văn	28/08/1993	Bình Định	5.5	7.5	6.5	6.5	Trung bình
316	12D2010189	Lê Ngọc	Vàng	07/12/1993	Bình Định	7.0	8.0	7.5	7.5	Khá
317	12D2040032	Nguyễn Thị Ngọc	Viên	21/02/1994	Đắk Lắk	7.5	9.0	8.3	8.3	Giỏi
318	12D301Đ165	Trần Quốc	Việt	19/09/1994	An Giang	7.0	6.0	6.5	6.5	Trung bình
319	12D301Đ166	Dương Quang	Vinh	15/07/1994	Quảng Ngãi	7.5	8.5	8.0	8.0	Giỏi
320	12D3010174	Trần Văn	Vinh	03/09/1994	TP.HCM	8.5	9.0	8.8	8.8	Giỏi
321	13B2190035	Phan Thanh	Vinh	15/10/1990	Quảng Bình	6.0		xx	THA2	Thi lại THA2
322	12D301Đ170	Trần Thanh	Vũ	20/06/1992	Phú Quốc	9.0	5.5	7.3	7.3	Trung bình
323	12D3010175	Nguyễn Tăng	Vũ	06/07/1994	Ninh Thuận	6.5	7.0	6.8	6.8	Trung bình
324	13B2250090	Hoàng Quốc	Vũ	08/07/1993	Đồng Nai	6.0	9.0	7.5	7.5	Khá
325	12D301Đ168	Nguyễn Hoài Phong	Vũ	18/11/1994	Ninh Thuận	8.0	7.0	7.5	7.5	Khá
326	12D3010178	Nguyễn Ngọc	Vượng	20/02/1993	Quảng Ngãi	6.0	7.0	6.5	6.5	Trung bình
327	12D2060097	Trần Huy	Vượng	03/01/1993	Kiên Giang	6.0	9.0	7.5	7.5	Khá

Ghi chú:

1. Học viên có nhu cầu chấm phúc khảo đăng ký tại phòng ghi danh từ nay đến hết ngày 03/7/2015

2. Cột XẾP LOẠI:

Giỏi: Điểm trung bình ≥ 8 , Điểm A1 ≥ 7 , Điểm A2 ≥ 7

Khá: Điểm trung bình ≥ 7 và < 8 , Điểm A1 ≥ 6 , Điểm A2 ≥ 6

Trung bình: Điểm trung bình ≥ 5 và < 7

Học viên đã đạt yêu cầu phải kiểm tra kỹ thông tin: Họ tên, Ngày sinh, Nơi sinh để in chứng chỉ.

3. Môn A1 hoặc A2 mà ≥ 5 thì được bảo lưu điểm. Lần kiểm tra ngày 09/8/2015 chỉ kiểm tra môn < 5

4. Học viên thi lại A1, A2 phải đăng ký tại phòng ghi danh từ nay đến hết ngày 31/7/2015

5. HSSV Cao đẳng 12 và Trung cấp 13 chưa được cấp chứng chỉ A phải đăng ký lớp học tại phòng ghi danh.

- Lớp tối 246 từ 18h đến 21h: Khai giảng 29/6/2015

- Lớp tối 357 từ 18h đến 21h: Khai giảng 30/6/2015

- Lớp Sáng thứ Bảy và Sáng Chủ Nhật từ 8h đến 11h: Khai giảng 04/7/2015

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐIỂM A1	ĐIỂM A2	ĐIỂM TB	KẾT QUẢ	XẾP LOẠI
Kiểm tra Tin học trình độ A cho học viên tất cả các lớp THA0, THA2 được tổ chức vào ngày Chủ Nhật 09/8/2015									

61	Giỏi
55	Khá
181	Trung bình
2	Thi lại THA1+
75	Thi lại THA2
5	Thi lại THA1+THA2
379	

(Danh sách có 379 học viên. Có 297 học viên đạt yêu cầu)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2015

CB CHẤM THI 1

HIỆU TRƯỞNG

CB CHẤM THI 2

Phạm Hữu Lộc